

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG THPT MÔNG DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 238 /TB-THPTMD

Cám Phả, ngày 02 tháng 10 năm 2023

THÔNG BÁO

Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý 3 năm 2023

Căn cứ Nghị định số: 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số: 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số: 12/QĐ-SGDĐT ngày 09 tháng 01 năm 2023 Quyết định về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 cho các đơn vị sử dụng ngân sách thuộc và trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Đối chiếu tình hình sử dụng kinh phí Ngân sách quý 3 năm 2023;

Trường THPT Mông Dương thông báo công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý 3 năm 2023 (Có kèm theo các biểu số liệu và báo cáo).

Hình thức công khai: Thực hiện đăng tải trên website của trường THPT Mông Dương <https://c3mongduong.edu.vn/> và niêm yết tại bảng tin của nhà trường.

Trường THPT Mông Dương thông báo để các tổ chức, cá nhân liên quan được biết./.

Nơi nhận:

- Sở GD & ĐT;
- <https://c3mongduong.edu.vn/>;
- Lưu: VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Dương Thị Bích Mai

Cẩm Phà, ngày 02 tháng 10 năm 2023

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ III NĂM 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
 dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường THPT Mông Dương công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý III năm 2023 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	1.730	-	0%	0%
I	Số thu phí, lệ phí	1.730	-	0%	0%
1	Lệ phí	-			
2	Học phí	1.730			0%
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	1.661	361	21%	108%
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.661	361	21%	108%
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.661	361	21%	108%
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	0%	0%
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	6.433	1.362	21%	354%
I	Nguồn ngân sách trong nước	6.433	1.362	21%	354%
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	6.433	1.362	21%	354%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.433	1.362,4	21%	354%
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Cẩm Phà, ngày 02 tháng 10 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Dương Thị Bích Mai

Mã chương: 422
Đơn vị: Trường THPT Mông Dương
Mã ĐVQHNS: 1061952
Mã cấp NS: 2

THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ 3 NĂM 2023

(Kèm theo Thông báo số 238/TB-THPTMD ngày 02/10/2023)

Đơn vị: Trường THPT Mông Dương
Mã ĐVQHNS: 1061952

Mã chương: 422

Mã cấp NS: 2

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5 = 1 + 3	6 = 2 + 4
KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	12				(121.738.000)		1.484.109.361	4.546.001.027	1.362.371.361	4.546.001.027
Giáo dục trung học phổ thông		074			(121.738.000)		1.484.109.361	4.546.001.027	1.362.371.361	4.546.001.027
Tiền lương			6000				524.630.200	1.583.869.400	524.630.200	1.583.869.400
Lương theo ngạch, bậc			6001				524.630.200	1.583.869.400	524.630.200	1.583.869.400
Phụ cấp lương			6100				413.597.452	1.069.844.852	413.597.452	1.069.844.852
Phụ cấp chức vụ			6101				13.526.600	49.599.900	13.526.600	49.599.900
Phụ cấp khu vực			6102				44.286.000	130.753.800	44.286.000	130.753.800
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ			6105				122.514.252	122.514.252	122.514.252	122.514.252
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm			6107				956.000	2.744.000	956.000	2.744.000
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112				179.038.800	546.372.000	179.038.800	546.372.000
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113				478.000	1.372.000	478.000	1.372.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề			6115				52.797.800	216.488.900	52.797.800	216.488.900
Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học			6150		(5.250.000)		6.600.000	6.600.000	1.350.000	6.600.000
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập			6157		(5.250.000)		6.600.000	6.600.000	1.350.000	6.600.000
Các khoản đóng góp			6300				138.519.100	418.307.300	138.519.100	418.307.300
Bảo hiểm xã hội			6301				103.151.400	311.516.500	103.151.400	311.516.500
Bảo hiểm y tế			6302				17.683.300	53.403.200	17.683.300	53.403.200
Kinh phí công đoàn			6303				11.790.000	35.586.500	11.790.000	35.586.500

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường THPT Mông Dương

Mã ĐVQHNS: 1061952

Mã cấp NS: 2

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5 = 1 + 3	6 = 2 + 4
Bảo hiểm thất nghiệp			6304				5.894.400	17.801.100	5.894.400	17.801.100
Thanh toán dịch vụ công cộng			6500				831.875	36.549.940	831.875	36.549.940
Tiền điện			6501					34.538.315		34.538.315
Tiền nước			6502				831.875	2.011.625	831.875	2.011.625
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc			6600				4.490.734	8.609.735	4.490.734	8.609.735
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax			6601				530.735	708.735	530.735	708.735
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng			6605				3.959.999	7.901.000	3.959.999	7.901.000
Công tác phí			6700				41.430.000	61.910.000	41.430.000	61.910.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe			6701				6.740.000	9.420.000	6.740.000	9.420.000
Phụ cấp công tác phí			6702				16.490.000	24.140.000	16.490.000	24.140.000
Tiền thuê phòng ngủ			6703				18.200.000	26.850.000	18.200.000	26.850.000
Khoản công tác phí			6704					1.500.000		1.500.000
Chi phí thuê mướn			6750					4.230.000		4.230.000
Thuê đào tạo lại cán bộ			6758					4.230.000		4.230.000
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			7000		(49.140.000)		61.374.000	126.921.800	12.234.000	126.921.800
Chi khác			7049		(49.140.000)		61.374.000	126.921.800	12.234.000	126.921.800
Chi về công tác bảo đảm xã hội			7450		(67.348.000)		292.636.000	292.636.000	225.288.000	292.636.000
Chi khác			7499		(67.348.000)		292.636.000	292.636.000	225.288.000	292.636.000
Chi khác			7750					924.900.000		924.900.000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ			7766					924.900.000		924.900.000

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường THPT Mông Dương

Mã ĐVQHNS: 1061952

Mã cấp NS: 2

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5 = 1 + 3	6 = 2 + 4
Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp			7850					11.622.000		11.622.000
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và nhu cấp cấp iv			7854					11.622.000		11.622.000
Cộng:					(121.738.000)		1.484.109.361	4.546.001.027	1.362.371.361	4.546.001.027

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Dương Thị Bích Mai

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Mông Dương

Mã ĐVQHNS: 1061952

Mã cấp NS: 2



Người ký: Đinh Thị Thu
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Cẩm Phả - Quảng
Ninh
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 3 /Năm 2023

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	074	00000	0	6.433.475.000	0	6.433.475.000	6.433.475.000	1.362.371.361	4.546.001.027	0	0	0	1.887.473.973
Cộng:			0	6.433.475.000	0	6.433.475.000	6.433.475.000	1.362.371.361	4.546.001.027	0	0	0	1.887.473.973
Phần KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 10 tháng 10 năm 2023

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Lê Thu Hiền

Người ký: Bùi Thu Hiền
Ngày ký: 10/10/2023 17:41:49
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Cẩm Phả - Quảng Ninh

Bùi Thu Hiền

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 10 tháng 10 năm 2023

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Đinh Thị Thu
Ngày ký: 09/10/2023 17:38:49
Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Mông Dương

Đinh Thị Thu

Người ký: Dương Thị Bích Mai
Ngày ký: 10/10/2023 11:03:36
Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Mông Dương

Dương Thị Bích Mai

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Mông Dương

Mã ĐVQHNS: 1061952

Mã cấp NS: 2



Ngày ký: 10/10/2023
 Chức danh: Trưởng phòng
 Đơn vị: KBNN Cẩm Phả - Quảng
 Ninh
 Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
 chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 3 /Năm 2023

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	12	074	6001	00000	0	0	524.630.200	1.583.869.400	524.630.200	1.583.869.400
Phụ cấp chức vụ	12	074	6101	00000	0	0	13.526.600	49.599.900	13.526.600	49.599.900
Phụ cấp khu vực	12	074	6102	00000	0	0	44.286.000	130.753.800	44.286.000	130.753.800
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	12	074	6105	00000	0	0	122.514.252	122.514.252	122.514.252	122.514.252
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	12	074	6107	00000	0	0	956.000	2.744.000	956.000	2.744.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	12	074	6112	00000	0	0	179.038.800	546.372.000	179.038.800	546.372.000
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	12	074	6113	00000	0	0	478.000	1.372.000	478.000	1.372.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	12	074	6115	00000	0	0	52.797.800	216.488.900	52.797.800	216.488.900
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	074	6157	00000	-5.250.000	0	6.600.000	6.600.000	1.350.000	6.600.000
Bảo hiểm xã hội	12	074	6301	00000	0	0	103.151.400	311.516.500	103.151.400	311.516.500
Bảo hiểm y tế	12	074	6302	00000	0	0	17.683.300	53.403.200	17.683.300	53.403.200
Kinh phí công đoàn	12	074	6303	00000	0	0	11.790.000	35.586.500	11.790.000	35.586.500
Bảo hiểm thất nghiệp	12	074	6304	00000	0	0	5.894.400	17.801.100	5.894.400	17.801.100
Tiền điện	12	074	6501	00000	0	0	0	34.538.315	0	34.538.315
Tiền nước	12	074	6502	00000	0	0	831.875	2.011.625	831.875	2.011.625
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	12	074	6601	00000	0	0	530.735	708.735	530.735	708.735

Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	12	074	6605	00000	0	0	3.959.999	7.901.000	3.959.999	7.901.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	12	074	6701	00000	0	0	6.740.000	9.420.000	6.740.000	9.420.000
Phụ cấp công tác phí	12	074	6702	00000	0	0	16.490.000	24.140.000	16.490.000	24.140.000
Tiền thuê phòng ngủ	12	074	6703	00000	0	0	18.200.000	26.850.000	18.200.000	26.850.000
Khoản công tác phí	12	074	6704	00000	0	0	0	1.500.000	0	1.500.000
Thuê đào tạo lại cán bộ	12	074	6758	00000	0	0	0	4.230.000	0	4.230.000
Chi khác	12	074	7049	00000	-49.140.000	0	61.374.000	126.921.800	12.234.000	126.921.800
Chi khác	12	074	7499	00000	-67.348.000	0	292.636.000	292.636.000	225.288.000	292.636.000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	074	7766	00000	0	0	0	924.900.000	0	924.900.000
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	12	074	7854	00000	0	0	0	11.622.000	0	11.622.000
Cộng:					-121.738.000	0	1.484.109.361	4.546.001.027	1.362.371.361	4.546.001.027
Phần KBNN ghi: Phần KBNN ghi										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 10 tháng 10 năm 2023

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Lê Thu Hiền

Người ký: Bùi Thu Hiền
Ngày ký: 10/10/2023 15:41:41
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Cẩm Phả - Quảng Ninh

Bùi Thu Hiền

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 10 tháng 10 năm 2023

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Đinh Thị Thu
Ngày ký: 09/10/2023 17:38:09
Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Mãng Dương

Người ký: Dương Thị Bích Mai
Ngày ký: 10/10/2023 11:03:54
Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Mãng Dương

Đinh Thị Thu

Dương Thị Bích Mai